



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Quản lý Chất lượng**

Laboratory: **Quality Assurance Department**

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Harris Spice Việt Nam**

Organization: **Harris Spice Vietnam Company Limited**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa, Sinh**

Field of testing: **Chemical, Biological**

Người quản lý: **Hà Thị Quyên**

Laboratory manager: **Ha Thi Quyen**

Số hiệu/ Code: **VILAS 786**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 26/11/2026**

Địa chỉ/ Address: **Số 31, đường số 2, khu công nghiệp VSIP II, phường Hòa Phú,
thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương**

Địa điểm/Location: **Số 31, đường số 2, khu công nghiệp VSIP II, phường Hòa Phú,
thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương**

Điện thoại/ Tel: **0274 3628133**

Fax: **0274 3628135**

E-mail: **quyen@harrisspicevn.com**

Website: **www.harrisfreeman.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 786

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Tiêu hạt <i>Whole pepper</i>	Xác định Dung trọng <i>Determination of Apparent bulk density</i>	(375~750) g/L	ISO 959-1:1998, Annex B
2.		Xác định hàm lượng tạp chất Phương pháp sàng <i>Determination of Extraneous foreign matter content Sieving method</i>	0,01 %	ASTA 14.0:2013
3.		Xác định hàm lượng tạp chất Phương pháp nhặt <i>Determination of Extraneous foreign matter content Hand picking method</i>	0,03 %	
4.		Xác định hàm lượng phân <i>Determination of Excreta content</i>	2.5 mg/lb	
5.		Xác định côn trùng <i>Determination of Insects content</i>	-	
6.		Xác định hàm lượng Hạt mốc/hạt hư hỏng do côn trùng <i>Determination of Mold/insect defiled pepper content</i>	0,1 %	
7.		Xác định hàm lượng Hạt nhẹ <i>Determination of Light berries content</i>	0,1 %	ASTA 14.2:2013
8.	Tiêu trắng <i>Whole white pepper</i>	Xác định hàm lượng Hạt đen <i>Determination of percent Black pepper content</i>	Đến/to: 20 %	ASTA 14.0:2013
9.	Gia vị (ngoại trừ tiêu) <i>Spices (Excluding pepper)</i>	Xác định hàm lượng tạp chất <i>Determination of Extraneous matter content</i>	0,1 %	ASTA 14.1:2014
10.		Xác định hàm lượng phân <i>Determination of Excreta content</i>	3,1 mg/lb	ASTA 14.1:2014
11.		Xác định côn trùng <i>Determination of Insects</i>	-	
12.		Xác định hàm lượng hạt mốc/hạt hư hỏng do côn trùng <i>Determination of Mold/insect defiled seed content</i>	0,1 %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 786

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
13.	Gia vị xay <i>Ground spices</i>	Xác định Tỷ trọng ^(x) <i>Determination of Bulk index</i>	(130~300) mL/100g	(a) ASTA 25.1:2024
14.	Gia vị <i>Spices</i>	Xác định Hoạt độ nước <i>Determination of Water activity content</i>	0,300~0,900	ASTA 6.0:2010
15.		Xác định độ ẩm Phương pháp chưng cất <i>Determination of Moisture content Distillation method</i>	(5,00~17,00) %	ASTA 2.0:2011
16.		Xác định hàm lượng Tinh dầu bay hơi Phương pháp chưng cất <i>Determination of Steam Volatile Oil content Distillation method</i>	(0,10~25,00) %	ASTA 5.2:2010
17.		Xác định hàm lượng Tro tổng <i>Determination of total ash content</i>	0,16 % w/w	TCVN 7038:2002 (ISO 928: 1997)
18.		Xác định hàm lượng Tro không tan trong acid <i>Determination of Acid insoluble ash content</i>	0,05 % w/w	TCVN 5484:2002 (ISO 930:1997)
19.	Quế <i>Cassia cinnamon</i>	Xác định hàm lượng Tinh dầu bay hơi Phương pháp chưng cất <i>Determination of Steam Volatile Oil content Distillation method</i>	(1,00~8,00) %	ASTA 16.0:2013
20.	Gừng xay <i>Ground ginger</i>	Xác định tạp nhẹ (lông loài gặm nhấm và côn trùng) <i>Determination of light filth (rodent hair and insect)</i>		(b) AOAC 977.24
21.	Ớt xay <i>Ground chili</i>	Xác định tạp nhẹ (lông loài gặm nhấm và côn trùng) <i>Determination of light filth (rodent hair and insect)</i>		(b) AOAC 978.22
22.	Thì là xay <i>Ground cumin</i>	Xác định tạp nhẹ (lông loài gặm nhấm và côn trùng) <i>Determination of light filth (rodent hair and insect)</i>		(b) AOAC 975.48

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 786**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
23.	Quế xay <i>Ground cassia/cinnamon</i>	Xác định tạp nhẹ (lông loài gặm nhấm và côn trùng) <i>Determination of light filth (rodent hair and insect)</i>		(b) AOAC 968.38
24.	Tiêu đen xay <i>Ground black pepper</i>	Xác định tạp nhẹ (lông loài gặm nhấm và côn trùng) <i>Determination of light filth (rodent hair and insect)</i>		(b) AOAC 972.40

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- ASTA: *The American spice trade association*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *On-site test*
- (a): Phương pháp thử cập nhật/*update method* (04.2025/ *April 2025*)
- (b): Phép thử mở rộng của quyết định 691/VPQĐ-CNCL ngày 20/03/2025/ *Extend tests of decision number 691/VPQĐ-CNCL dated the 20 of March, 2025.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 786****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Gia vị Spices	Định lượng tổng số vi sinh vật Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of total aerobic microorganisms Colony-count technique</i>		ISO 4833-1:2013 /Amd.1:2022
2.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of Coliforms Colony-count technique</i>		TCVN 6848:2007
3.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Enumeration of β-glucuronidase- positive Escherichia coli Colony-count technique</i>		TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
4.		Định lượng nấm men và nấm mốc Kỹ thuật đổ đĩa <i>Enumeration of Yeasts and Molds Colony-count technique</i>		BAM Chapter 18:2001 (Revision 2022)
5.		Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of Coliforms Most probable number technique</i>		TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
6.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất (MPN) <i>Enumeration of presumptive Escherichia coli Most probable number technique (MPN)</i>		TCVN 6846:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 786

Ghi chú/ Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnam Standard*
- ISO: *International Organization for Standardization.*
- BAM: *US FDA Bacteriological Analytical Manual*

Trường hợp Công ty TNHH Harris Spice Việt Nam cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Harris Spice Việt Nam phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Harris Spice Vietnam Co.,Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*

